

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG

Tháng 12 năm 2024

MLTT: 1.800.000

TT	Họ và tên	Lương hệ số								BHXH trả thay lương	Ngày hưởng lương thực tế	Các khoản trừ vào lương 10,5%				Thực lĩnh	Ghi chú		
		Hệ số lương	PC CV	PC KV	PCT N	PC ưu đãi nghề	Số năm hướn g PCT NN (%)	Hệ số PCTNN VK	Số năm hưởng PCTN VK (%)			Hệ số PCTN VK	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	8% BHXH			1,5% BHYT	1% BHTN
A	B	1	2	3	4	5	6	7,000	8	9	10=1+2+3+ 4+6+8+9	11	12	13	14	15	16	17=14+15+16	18
I. Lương cán bộ công chức, viên chức																			
1	Kiều Thanh Huyền	4,65	0,5	0,5		2,58	19%	0,979			9,20	16.566.300		16.566.300	882.504	165.470	110.313	1.158.287	15.408.014
2	Phạm Thị Hiền	4,65	0,35	0,5		2,50	24%	1,200			9,20	16.560.000		16.560.000	892.800	167.400	111.600	1.171.800	15.388.200
3	Nguyễn Thu Hà	3,33	0,35	0,5		1,84	15%	0,552			6,57	11.829.600		11.829.600	609.408	114.264	76.176	799.848	11.029.752
4	Ngô Thị Phan	4,89		0,5		2,71	39%	2,117	11%	0,54	10,76	19.365.716		19.365.716	1.086.448	203.709	135.806	1.425.964	17.939.752
5	Lê Thị Kim Oanh	4,89		0,5		2,64	35%	1,848	8%	0,39	10,27	18.486.396		18.486.396	1.026.665	192.500	128.333	1.347.498	17.138.898
6	Trần Thị Ánh	4,89		0,5		2,64	34%	1,796	8%	0,39	10,22	18.391.334		18.391.334	1.019.060	191.074	127.383	1.337.517	17.053.818
7	Phạm Thị Nhân	4,89		0,5		2,64	34%	1,796	8%	0,39	10,22	18.391.334		18.391.334	1.019.060	191.074	127.383	1.337.517	17.053.818
8	Đặng Thị Đình	4,65		0,5		2,33	24%	1,116			8,59	15.463.800		15.463.800	830.304	155.682	103.788	1.089.774	14.374.026
9	Đặng Thị Hậu	4,65	0,2	0,5		2,43	24%	1,164			8,94	16.090.200		16.090.200	866.016	162.378	108.252	1.136.646	14.953.554
10	Dương Thị Thu Hiền	3,99		0,5		2,00	17%	0,678			7,16	12.893.940		12.893.940	672.235	126.044	84.029	882.309	12.011.631
11	Nguyễn Thị Năm	4,32	0,2	0,5		2,26	21%	0,949			8,23	14.812.560		14.812.560	787.565	147.668	98.446	1.033.679	13.778.881
12	Lê Thị Hoa	3,99		0,5		2,00	17%	0,678			7,16	12.893.940		12.893.940	672.235	126.044	84.029	882.309	12.011.631
13	Đào Thị Lai	3,65		0,5		1,83	18%	0,657			6,63	11.937.600		11.937.600	620.208	116.289	77.526	814.023	11.123.577
14	Nguyễn Thanh Tâm	3,99	0,2	0,5		2,10	19%	0,796			7,58	13.645.980		13.645.980	717.998	134.625	89.750	942.373	12.703.607
15	Vàng Thị Kim Hoir	3,99	0,15	0,5		2,07	17%	0,704			7,41	13.344.840		13.344.840	697.507	130.783	87.188	915.478	12.429.362
16	Bùi Thị Hương	3,03		0,5		1,52	11%	0,333			5,38	9.680.940		9.680.940	484.315	90.809	60.539	635.664	9.045.276
17	Đặng Thị Hoa	3,65		0,5		1,83	16%	0,584			6,56	11.806.200		11.806.200	609.696	114.318	76.212	800.226	11.005.974

TT	Họ và tên	Lương hệ số										BHXH trả thay lương	Ngày hưởng lương thực tế	Các khoản trừ vào lương 10,5%				Thực lĩnh	Ghi chú
		Hệ số lương	PC CV	PC KV	PCT N	PC ưu đãi nghề	Số năm hưởng PCTN VK (%)	Hệ số PCTN VK	Hệ số PCTN VK	Số năm hưởng PCTN VK (%)	Tiền lương tháng			8% BHXH	1,5% BHYT	1% BHTN	Cộng		
A	B	1	2	3	4	5	6	7,000	8	9	10=1+2+3+ 4+6+8+9	11	12	13	14	15	16	17=14+15+16	18
18	Bế Thị Thân	3,66		0,5		1,83	13%	0,476		6,47		11.638.440		11.638.440	595.555	111.667	74.444	781.666	10.856.774
19	Bạc Thị Thanh	3,99		0,5		2,00	16%	0,638		7,12		12.822.120		12.822.120	666.490	124.967	83.311	874.768	11.947.352
20	Thái Thị Tuất	3,99		0,5		2,00	17%	0,678		7,16		12.893.940		12.893.940	672.235	126.044	84.029	882.309	12.011.631
21	Lò Thị Hưng	3,99	0,15	0,5		2,07	17%	0,704		7,41		13.344.840		13.344.840	697.507	130.783	87.188	915.478	12.429.362
22	Ng T Tuyết Chinh	3,99		0,5		2,00	17%	0,678		7,16		12.893.940		12.893.940	672.235	126.044	84.029	882.309	12.011.631
23	Nguyễn Thị Biên	3,34		0,5		1,67	13%	0,434		5,94		10.699.560		10.699.560	543.485	101.903	67.936	713.324	9.986.236
24	Nguyễn Thị Hòa	3,66		0,5		1,83	12%	0,439		6,43		11.572.560		11.572.560	590.285	110.678	73.786	774.749	10.797.811
25	Đào Thị Tươi	3,99		0,5		2,00	16%	0,638		7,12		12.822.120		12.822.120	666.490	124.967	83.311	874.768	11.947.352
26	Thùng Thị Quy	2,72		0,5		1,36	6%	0,163		4,74		8.537.760		8.537.760	415.181	77.846	51.898	544.925	7.992.835
27	Đoàn Thị Thủy					1,52	13%	0,000		1,52		2.736.000		2.736.000	0	0	0	0	2.736.000 TS
28	Cà Thị Hiền	2,41		0,5		1,21	6%	0,145		4,26		7.667.280		7.667.280	367.862	68.974	45.983	482.819	7.184.461
29	Hà Thu Hiền	3,65		0,5		1,83	16%	0,584		6,56		11.806.200		11.806.200	609.696	114.318	76.212	800.226	11.005.974
30	Nguyễn Thị Lanh	3,34		0,5		1,67	12%	0,401		5,91		10.639.440		10.639.440	538.675	101.002	67.334	707.011	9.932.429
31	Phạm T. Thủy Mơ	4,65	0,15	0,50		2,40	23%	1,104		8,80		15.847.200		15.847.200	850.176	159.408	106.272	1.115.856	14.731.344
32	Lò Thị Thư					1,50	8%	0,000		1,50		2.700.000		2.700.000	0	0	0	0	2.700.000 TS
33	Vũ Thị Rồi	3,66		0,50		1,83	17%	0,622		6,61		11.901.960		11.901.960	616.637	115.619	77.080	809.336	11.092.624
34	Nguyễn Thị Hoài	3,34		0,50		1,67	18%	0,601		6,11		11.000.160		11.000.160	567.533	106.412	70.942	744.887	10.255.273
35	Quảng Thị Yên	2,72		0,50		1,36	8%	0,218		4,80		8.635.680		8.635.680	423.014	79.315	52.877	555.206	8.080.474
36	Vũ Thị Thảo	2,72		0,50		1,36	7%	0,190		4,77		8.586.720		8.586.720	419.098	78.581	52.387	550.066	8.036.654
37	Vì Thị Hồng	2,72		0,50		1,36	7%	0,190		4,77		8.586.720		8.586.720	419.098	78.581	52.387	550.066	8.036.654
38	Lại Thị Đình	3,34		0,50		1,67	15%	0,501		6,01		10.819.800		10.819.800	553.104	103.707	69.138	725.949	10.093.851
39	Lò Thị Khánh	3,65		0,50		1,83	20%	0,730		6,71		12.069.000		12.069.000	630.720	118.260	78.840	827.820	11.241.180
40	Lê Hoàn	3,66		0,5						4,16		7.488.000		7.488.000	527.040	98.820	65.880	691.740	6.796.260
41	Phạm Thị Vân Anh	3,33	0,2	0,5	0,10					4,13		7.434.000		7.434.000	508.320	95.310	63.540	667.170	6.766.830

TT	Họ và tên	Lương hệ số										BHXH trả thay lương	Ngày hưởng lương thực tế	Các khoản trừ vào lương 10,5%				Thực lĩnh	Ghi chú
		Hệ số lương	PC CV	PC KV	PCT N	PC ưu đãi nghề	Số năm hưởng PCT NN (%)	Hệ số PCTNN VK	Số năm hưởng PCTN VK (%)	Hệ số PCTN VK	Cộng hệ số	Tiền lương tháng		8% BHXH	1,5% BHYT	1% BHTN	Cộng		
A	B	1	2	3	4	5	6	7,000	8	9	10=1+2+3+ 4+6+8+9	11	12	14	15	16	17=14+15+16	18	
	Cộng biên chế	148,62	2,45	19,5	0,1	75,82	x	28,083	x	1,71	276,28	497.304.121	0	26.044.462	4.883.337	3.255.558	34.183.356	463.120.765	
II. Lương lao động hợp đồng																			
40	Nguyễn Thị Phương											4.380.600		350.448	65.709	43.806	459.963	3.920.637	
41	Lại Hữu Long											3.640.000		291.200	54.600	36.400	382.200	3.257.800	
42	Nguyễn Tiến Bình											3.640.000		291.200	54.600	36.400	382.200	3.257.800	
	Cộng hợp đồng	0,00	0,00	0,0	0,0		x	0,000	x		0,00	11.660.600	0	932.848	174.909	116.606	1.224.363	10.436.237	
	Tổng cộng	148,62	2,45	19,5	0,1	75,82	x	28,083	x	1,71	276,28	508.964.721	0	26.977.310	5.058.246	3.372.164	35.407.719	473.557.002	

Tổng số tiền (Viết bằng chữ): Bốn trăm bảy ba triệu năm trăm năm bảy ngàn không trăm lẻ hai đồng chẵn./.

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Vân Anh

Phạm Thị Vân Anh

